

# **Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido**

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

---

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	8 - 33

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm, dầu nguyên liệu và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Trưởng Ban
Ông Lương Quang Hiến	Thành viên
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.572.585.969.075</b>	<b>4.182.943.060.802</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>980.834.272.825</b>	<b>769.192.809.384</b>
111	1. Tiền		930.834.272.825	769.192.809.384
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000	-
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>472.771.780.578</b>	<b>231.213.039.652</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		401.120.064	401.120.064
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.503.829)	(299.590)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.1	472.372.164.343	230.812.219.178
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>2.736.885.537.259</b>	<b>2.579.884.489.833</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		1.028.883.228.405	678.208.529.437
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		113.321.015.755	100.680.270.490
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		1.679.033.487.165	1.861.690.864.146
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(84.352.194.066)	(60.695.174.240)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>6</b>	<b>343.620.056.890</b>	<b>560.594.698.532</b>
141	1. Hàng tồn kho		344.250.056.890	561.773.538.573
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(630.000.000)	(1.178.840.041)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>38.474.321.523</b>	<b>42.058.023.401</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	19.239.647.258	12.852.450.891
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		19.168.158.154	28.789.378.995
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	66.516.111	416.193.515
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>6.829.667.480.134</b>	<b>6.548.782.849.081</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>8</b>	<b>17.446.361.406</b>	<b>55.640.013.000</b>
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		10.843.153.926	12.025.157.974
216	2. Phải thu dài hạn khác		6.603.207.480	43.614.855.026
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>325.515.499.223</b>	<b>62.233.405.598</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	316.412.685.310	52.020.741.510
222	Nguyên giá		373.885.793.138	111.234.828.558
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(57.473.107.828)	(59.214.087.048)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	9.102.813.913	10.212.664.088
228	Nguyên giá		41.660.855.193	41.719.355.193
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(32.558.041.280)	(31.506.691.105)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>94.426.300</b>	<b>127.614.599.501</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	94.426.300	127.614.599.501
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>12.2</b>	<b>6.386.943.369.803</b>	<b>6.204.878.688.552</b>
251	1. Đầu tư vào các công ty con		5.107.287.250.750	4.885.909.633.641
252	2. Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết		1.399.500.000.000	1.399.500.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(119.843.880.947)	(80.530.945.089)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>99.667.823.402</b>	<b>98.416.142.430</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	44.668.625.277	42.695.687.865
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	54.999.198.125	55.720.454.565
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>11.402.253.449.209</b>	<b>10.731.725.909.883</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>4.704.620.100.051</b>	<b>4.435.465.545.915</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>3.955.062.423.420</b>	<b>3.438.073.680.433</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	1.128.906.572.961	804.054.057.669
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	19.994.243.692	56.427.000.968
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	34.142.312.169	52.495.070.449
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	315.200.982.918	355.986.394.502
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	86.584.434.709	198.568.640.507
320	7. Vay ngắn hạn	18	2.310.424.084.404	1.927.984.207.585
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	59.809.792.567	42.558.308.753
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>749.557.676.631</b>	<b>997.391.865.482</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác		-	2.981.191.247
338	2. Vay dài hạn	18	744.266.999.995	989.807.999.997
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		5.290.676.636	4.602.674.238
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>6.697.633.349.158</b>	<b>6.296.260.363.968</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>6.697.633.349.158</b>	<b>6.296.260.363.968</b>
411	1. Vốn cổ phần		2.797.413.560.000	2.797.413.560.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.797.413.560.000	2.797.413.560.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.107.171.952.530	2.970.921.152.530
415	3. Cổ phiếu quỹ		(865.273.143.268)	(1.080.464.343.268)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		51.162.916.267	51.162.916.267
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		16.135.952.841	16.135.952.841
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.591.022.110.788	1.541.091.125.598
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.205.961.737.784	1.035.655.365.751
421b	- Lợi nhuận thuần năm nay		385.060.373.004	505.435.759.847
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>11.402.253.449.209</b>	<b>10.731.725.909.883</b>

Trần Minh Nguyệt  
Người lập

Nguyễn Thị Oanh  
Kế toán trưởng

Trần Lệ Nguyễn  
Tổng Giám đốc



Ngày 30 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

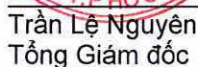
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2022	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2021	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	3.754.493.745.765	3.898.368.891.779	15.171.420.571.003	11.641.766.163.135
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(31.784.009.186)	(28.749.565.949)	(219.580.135.372)	(132.926.734.174)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	3.722.709.736.579	3.869.619.325.830	14.951.840.435.631	11.508.839.428.961
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(3.413.206.287.204)	(3.481.986.554.256)	(13.359.660.463.292)	(10.307.853.464.101)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		309.503.449.375	387.632.771.574	1.592.179.972.339	1.200.985.964.860
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	139.325.881.146	122.605.851.543	300.110.077.974	172.232.697.235
22	7. Chi phí tài chính	23	(45.498.429.081)	(54.215.190.583)	(235.117.155.579)	(151.982.947.219)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(48.687.895.929)	(32.777.581.325)	(155.906.358.637)	(123.125.859.596)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(212.569.194.127)	(202.627.165.335)	(980.126.141.757)	(709.149.704.725)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(31.960.148.209)	(17.857.660.932)	(228.432.357.006)	16.442.709.751
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		158.801.559.104	235.538.606.267	448.614.395.971	528.528.719.902
31	11. Thu nhập khác		2.635.072.409	851.839.411	6.566.191.716	1.619.340.069
32	12. Chi phí khác		(720.329.432)	(92.217.230)	(8.920.808.888)	(2.724.714.255)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác		1.914.742.977	759.622.181	(2.354.617.172)	(1.105.374.186)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		160.716.302.081	236.298.228.448	446.259.778.799	527.423.345.716
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(14.602.022.003)	(45.607.665.695)	(60.478.149.355)	(72.479.888.990)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	27.1	(9.799.123.675)	18.186.283.121	(721.256.440)	50.492.303.121
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		136.315.156.403	208.876.845.874	385.060.973.004	505.435.759.847

  
Trần Minh Nguyệt  
Người lập

  
Nguyễn Thị Oanh  
Kế toán trưởng



  
Trần Lệ Nguyên  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 1 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>446.259.778.799</b>	<b>527.423.345.716</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		14.751.691.410	9.145.263.593
03	(Hoàn nhập) các khoản dự phòng		63.110.322.280	(187.875.364.064)
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(8.772.304.576)	4.177.925.524
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(269.877.093.193)	(147.782.623.077)
06	Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ và chi phí lãi vay		158.454.358.633	125.673.859.593
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>403.926.753.353</b>	<b>330.762.407.285</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(268.304.384.925)	(172.351.510.139)
10	Tăng hàng tồn kho		217.523.481.683	(557.470.872.412)
11	Tăng các khoản phải trả		74.018.327.359	717.376.597.517
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		(9.832.244.651)	242.014.834
14	Tiền lãi vay đã trả		(149.651.864.721)	(82.468.167.470)
15	Thuế TNDN đã trả	15	(80.267.349.784)	(16.430.606.565)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.569.092.000)	(752.439.637)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>174.843.626.314</b>	<b>218.907.423.413</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(152.500.716.122)	(108.971.726.240)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		863.636.363	-
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn và mua trái phiếu		(462.759.945.165)	(230.812.219.178)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu		221.200.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(282.377.617.109)	(1.439.563.965.688)
26	Tiền thu hồi từ thanh lý khoản đầu tư vào đơn vị khác		367.926.620.166	5.000.000.000
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		159.028.626.830	422.928.865.077
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(148.619.395.037)</b>	<b>(1.351.419.046.029)</b>



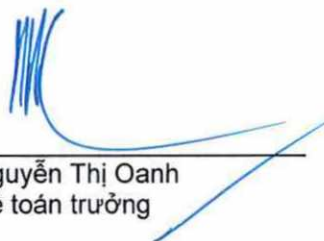
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Phát hành cổ phiếu		351.442.000.000	-
33	Tiền thu từ đi vay	18	8.703.341.633.789	8.945.085.681.650
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(8.561.863.256.968)	(7.078.003.132.929)
36	Cổ tức đã trả	20.4	(308.926.127.980)	(335.265.451.270)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng) vào hoạt động tài chính</b>		<b>183.994.248.841</b>	<b>1.531.817.097.451</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>210.218.480.118</b>	<b>399.305.474.835</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>4</b>	<b>769.192.809.384</b>	<b>369.889.034.758</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.422.983.323	(1.700.209)
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>4</b>	<b>980.834.272.825</b>	<b>769.192.809.384</b>



Trần Minh Nguyệt  
 Người lập



Nguyễn Thị Oanh  
 Kế toán trưởng



Trần Lệ Nguyễn  
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 1 năm 2023

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

### 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm; dầu nguyên liệu và quản lý các khoản đầu tư vào công ty con.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

#### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12.2 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đề ngày 19 tháng 10 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

#### 2.2 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu bao gồm nguyên vật liệu và hàng hóa, với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 20 năm

**3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền đã trả để nhận chuyển nhượng quyền thuê đất theo hợp đồng thuê đất số 29/HĐTĐ-02 ngày 5 tháng 2 năm 2002 giữa bên chuyển nhượng và Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh đối với lô đất tại khu Công nghiệp Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh còn thời hạn đến ngày 5 tháng 12 năm 2048. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**3.10 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào các công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào liên doanh*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá mua thực tế.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư, nếu phát sinh, được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của chín tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.14 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu khi Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.15 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

*Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**3.17 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.18 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
Tiền mặt	7.097.084	68.079.504.540
Tiền gửi ngân hàng	930.827.175.741	701.113.304.844
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>980.834.272.825</b>	<b>769.192.809.384</b>

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	VND	
	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>1.028.883.228.405</b>	<b>678.208.529.437</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh - "TM" số 28)</i>	622.523.316.990	324.182.441.791
<i>Phải thu từ khách hàng khác</i>	406.359.911.415	354.026.087.646
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>113.321.015.755</b>	<b>100.680.270.490</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trả trước cho bên liên quan (TM số 28)</i>	-	50.000.000.000
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	113.321.015.755	50.680.270.490
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	-	-
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>1.679.033.487.165</b>	<b>1.861.690.864.146</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Tạm ứng để đầu tư (i)</i>	1.393.307.000.000	1.693.307.000.000
<i>Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư</i>	122.000.000.000	26.020.000.000
<i>Tạm ứng cho nhân viên</i>	171.286.000	218.630.154
<i>Các khoản khác (ii)</i>	114.570.371.165	142.145.233.992
<i>Cổ tức phải thu</i>	48.984.830.000	-
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (TM số 28)</i>	68.849.460.374	45.826.138.604
<i>Các bên khác</i>	1.610.184.026.791	1.815.864.725.542
<b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>(84.352.194.066)</b>	<b>(60.695.174.240)</b>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>2.736.885.537.259</b>	<b>2.579.884.489.833</b>

(i) Số dư này thể hiện khoản tiền tạm ứng cho Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Châu Á để mua các cổ phần mục tiêu.

(ii) Số dư này bao gồm khoản tạm ứng cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("VDS") để tìm kiếm các khoản đầu tư mục tiêu trị giá 85.638.400.000 VND.

Chi tiết tình hình tăng dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	VND	
	Năm nay	Năm trước
31 tháng 12 năm 2021	60.695.174.240	266.024.378.354
<i>Cộng: Dự phòng trích lập trong năm</i>	24.857.019.826	-
<i>Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm</i>	(1.200.000.000)	(165.342.704.114)
<b>31 tháng 12 năm 2022</b>	<b>84.352.194.066</b>	<b>100.681.674.240</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

**6. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
Hàng đang đi trên đường	88.800.000.000	491.536.318.241
Thành phẩm	437.451.029	-
Hàng hóa	236.609.110.955	55.255.174.824
Công cụ, dụng cụ	10.892.877.386	11.775.614.460
Nguyên vật liệu	7.510.617.520	3.206.431.048
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>344.250.056.890</b>	<b>561.773.538.573</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(630.000.000)	(1.178.840.041)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>343.620.056.890</b>	<b>560.594.698.532</b>

**7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
<b>Ngắn hạn</b>	<b>19.239.647.258</b>	<b>12.852.450.891</b>
Phí tư vấn	5.244.159.628	6.577.948.154
Thuê văn phòng	3.379.652.631	2.665.621.651
Chi phí sửa chữa bảo trì	1.356.494.464	772.786.374
Chi phí khác	9.259.340.535	2.836.094.712
<b>Dài hạn</b>	<b>44.668.625.277</b>	<b>42.695.687.865</b>
Tiền thuê đất trả trước	38.152.206.730	39.624.317.602
Chi phí sửa chữa bảo trì	-	1.980.348.889
Công cụ, dụng cụ	6.389.331.439	973.016.111
Chi phí khác	127.087.108	118.005.263
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>63.908.272.535</b>	<b>55.548.138.756</b>

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN**

	VND	
	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
<b>Trả trước cho người bán dài hạn</b>		
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	10.843.153.926	12.025.157.974
<b>Phải thu dài hạn khác</b>		
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	-	37.011.647.546
Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	6.603.207.480	6.603.207.480
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>17.446.361.406</b>	<b>55.640.013.000</b>

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

## 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>					
31 tháng 12 năm 2021	19.249.010.803	2.320.957.183	76.599.213.234	13.065.647.338	111.234.828.558
Mua sắm trong năm	-	-	6.755.936.600	3.540.090.996	10.296.027.596
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	148.253.495.426	118.012.151.141	-	-	266.265.646.567
Thanh lý trong năm	(2.830.588.944)	(326.604.975)	(8.350.930.000)	(2.402.585.664)	(13.910.709.583)
31 tháng 12 năm 2022	<u>164.671.917.285</u>	<u>120.006.503.349</u>	<u>75.004.219.834</u>	<u>14.203.152.670</u>	<u>373.885.793.138</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	3.353.396.944	510.249.274	28.339.728.910	10.765.337.580	42.968.712.708
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>					
31 tháng 12 năm 2021	4.625.046.052	858.198.006	41.721.067.114	12.009.775.876	59.214.087.048
Thanh lý trong năm	(2.830.588.944)	(326.604.975)	(8.350.930.000)	(2.402.585.664)	(13.910.709.583)
Khấu hao trong năm	635.824.554	4.842.733.206	6.002.136.634	689.035.969	12.169.730.363
31 tháng 12 năm 2022	<u>2.430.281.662</u>	<u>5.374.326.237</u>	<u>39.319.944.842</u>	<u>10.348.555.087</u>	<u>57.473.107.828</u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
31 tháng 12 năm 2021	<u>14.623.964.751</u>	<u>1.462.759.177</u>	<u>34.930.475.026</u>	<u>1.003.542.556</u>	<u>52.020.741.510</u>
31 tháng 12 năm 2022	<u>162.241.635.623</u>	<u>114.632.177.112</u>	<u>35.684.274.992</u>	<u>3.854.597.583</u>	<u>316.412.685.310</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND
	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá	
Số đầu kỳ	41.719.355.193
Thanh lý trong năm	(58.500.000)
Số cuối kỳ	<u>41.660.855.193</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	20.268.804.388
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
31 tháng 12 năm 2021	31.506.691.105
Thanh lý trong năm	(58.500.000)
Hao mòn trong năm	<u>1.109.850.175</u>
31 tháng 12 năm 2022	<u>32.558.041.280</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
31 tháng 12 năm 2021	<u>10.212.664.088</u>
31 tháng 12 năm 2022	<u>9.102.813.913</u>

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm máy móc thiết bị đang được lắp đặt và nhà xưởng nhằm phục vụ cho các dự án mới của Công ty.

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**12.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	VND	
	<i>31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>31 tháng 12 năm 2021</i>
Trái phiếu của Công ty Chứng khoán Rồng Việt	440.000.000.000	200.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Nam ("Eximbank")	<u>32.372.164.343</u>	<u>30.812.219.178</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>472.771.780.578</u></b>	<b><u>230.812.219.178</u></b>

**12.2 Đầu tư tài chính dài hạn**

	VND	
	<i>31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>31 tháng 12 năm 2021</i>
Đầu tư vào các công ty con (i)	5.107.287.250.750	4.885.909.633.641
Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát (ii)	<u>1.399.500.000.000</u>	<u>1.399.500.000.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.506.787.250.750</u></b>	<b><u>6.285.409.633.641</u></b>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	<u>(119.843.880.947)</u>	<u>(80.530.945.089)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>6.386.943.369.803</u></b>	<b><u>6.204.878.688.552</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng	31 tháng 12 năm 2022			31 tháng 12 năm 2021		
			Vốn đầu tư VND	%	Dự phòng	Vốn đầu tư VND	%	Dự phòng
Tổng Công ty Dầu thực vật Việt Nam ("Vocarimex") (*)	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và mỡ động vật	Đang hoạt động	2.656.886.745.486	87,29	-	2.656.886.745.486	87,29	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido ("KDF")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem, sữa và các sản phẩm từ sữa khác	Đang hoạt động	1.194.898.421.914	73,03	-	1.173.416.431.825	100,00	-
Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("Tường An") (**)	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ mỡ động vật, dầu thực vật và từ các hạt có dầu	Đang hoạt động	1.174.315.981.550	72,24	-	934.520.354.530	61,90	-
Công ty TNHH Kido - Nhà Bè ("KNB")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và mỡ động vật	Đang hoạt động	42.086.101.800	51,00	-	42.086.101.800	51,00	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại TTV ("TTV")	Buôn bán, sản xuất thực phẩm và đồ uống	Đang hoạt động	-	-	-	40.000.000.000	61	12.637.410.183
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Kido ("KIDOFood")	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang tạm ngừng hoạt động	30.000.000.000	100	30.000.000.000	30.000.000.000	100,00	30.000.000.000
Công ty TNHH Đầu Tư Long An (KIDO Long An")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và mỡ động vật	Đang hoạt động	100.000.000	100	-	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido ("KTS")	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang hoạt động	9.000.000.000	100	-	9.000.000.000	100,00	-
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>5.107.287.250.750</b>		<b>30.000.000.000</b>	<b>4.885.909.633.641</b>		<b>42.637.410.183</b>

(\*) Công ty đã dùng 92.118.000 cổ phiếu của Vocarimex và 17.000.000 cổ phiếu của Tường An làm tài sản thế chấp cho các trái phiếu thường trong nước của Công ty. Chi tiết của các trái phiếu này được trình bày tại TM số 18.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Tên công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	31 tháng 12 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
	Vốn đầu tư	%	Vốn đầu tư	%
	VND		VND	
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue	1.087.500.000.000	50,00	1.087.500.000.000	50,00
Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống Vibev	196.000.000.000	49,00	196.000.000.000	49,00
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco	116.000.000.000	50,00	116.000.000.000	50,00
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.399.500.000.000</b>		<b>1.399.500.000.000</b>	
Dự phòng đầu tư	(89.843.880.947)		(37.893.534.906)	
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>1.309.656.119.053</b>		<b>1.361.606.465.094</b>	

**Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue (“Lavenue”)** là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản. Lavenue có trụ sở chính được đăng ký tại số 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Lavenue hiện là chủ đầu tư của Dự án Lavenue Crown (“Dự án”) tọa lạc tại số 8 - 12, Đường Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống Vibev (“Vibev”)** là công ty liên doanh giữa Kido và Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0316724859 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 3 năm 2021. Hoạt động chính của Vibev là sản xuất các loại đồ uống không cồn, nước khoáng. Vibev có trụ sở chính được đăng ký tại Số 10, Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco (“Dabaco Food”)** (trước đây là Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Dabaco) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2300345626 do SKHĐT Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008. Hoạt động chính của Dabaco Food là chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt. Dabaco Food có trụ sở chính được đăng ký tại Xã Lạc Vệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
Phải trả cho các bên liên quan (TM số 28)	860.820.761.724	227.736.160.888
Apical Vietnam Oils and Fats Pte., Ltd	180.291.632.317	489.058.160.489
Công ty TNHH Xây Dựng Tài Việt Tín	-	26.223.443.502
Guangzhou Dunhong Imp & Exp Trading Co., Ltd.	-	13.390.501.600
Khác	<u>87.794.178.920</u>	<u>47.645.791.190</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.128.906.572.961</u></b>	<b><u>804.054.057.669</u></b>

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VND	
	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
Bên khác trả tiền trước	<u>19.994.243.692</u>	<u>56.427.000.968</u>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31 tháng 12 năm 2021		Tăng		Giảm		31 tháng 12 năm 2022
							VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.607.665.695	60.478.149.355	(80.267.349.784)				25.818.465.266
Thuế thu nhập cá nhân	6.876.250.887	69.927.844.771	(68.480.248.755)				8.323.846.903
Thuế xuất nhập khẩu	(416.193.515)	715.408.046	(299.214.531)				-
Thuế khác	11.153.867	1.549.032.906	(1.626.702.884)				(66.516.111)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u>52.078.876.934</u>	<u>244.688.312.941</u>	<u>(262.691.393.817)</u>				<u>34.075.796.058</u>
<i>Trong đó:</i>							
Thuế phải nộp	52.495.070.449						34.142.312.169
Thuế nộp thừa	(416.193.515)						(66.516.111)

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
Lương tháng 13 và thưởng	13.620.000.000	155.232.007.407
Chi phí bán hàng, marketing	232.765.680.776	227.383.854.423
Lãi vay	48.980.596.709	42.726.102.793
Chi phí khác	<u>19.834.705.433</u>	<u>25.986.487.138</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>315.200.982.918</u></b>	<b><u>355.986.394.502</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
Phải trả tín dụng thư trả chậm	-	164.325.554.207
Lương thưởng cho Ban Giám đốc	23.840.000.000	23.840.000.000
Phải trả cổ tức	4.318.254.960	7.935.570.940
Nhận đặt cọc	2.988.410.043	7.218.796
Các khoản phải trả khác	55.437.769.706	2.460.296.564
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>86.584.434.709</b>	<b>198.568.640.507</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên liên quan (TM số 28)</i>	28.158.254.960	32.761.872.309
<i>Phải trả bên khác</i>	58.426.179.749	165.806.768.198

**18. VAY**

	VND	
	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>2.310.424.084.404</b>	<b>1.927.984.207.585</b>
Vay ngân hàng (TM số 18.1)	2.062.335.084.406	1.927.984.207.585
Trái phiếu	248.088.999.998	-
<b>Vay dài hạn</b>	<b>744.266.999.995</b>	<b>989.807.999.997</b>
Trái phiếu thường trong nước (TM số 18.2)	744.266.999.995	989.807.999.997
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.054.691.084.399</b>	<b>2.917.792.207.582</b>

*Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:*

	VND		
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
31 tháng 12 năm 2021	1.927.984.207.585	989.807.999.997	2.917.792.207.582
Tiền thu từ đi vay	8.703.341.633.789	-	8.703.341.633.789
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	2.547.999.996	2.547.999.996
Kết chuyển lãi vay từ dài hạn sang ngắn hạn	248.088.999.998	(248.088.999.998)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(7.127.500.000)	-	(7.127.500.000)
Tiền chi trả nợ gốc vay	(8.561.863.256.968)	-	(8.561.863.256.968)
31 tháng 12 năm 2022	<u>2.310.424.084.404</u>	<u>744.266.999.995</u>	<u>3.054.691.084.399</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

**18. VAY (tiếp theo)**

**18.1 Vay ngân hàng ngắn hạn**

Công ty có các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Số dư vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày như sau:

Ngân hàng	31 tháng 12 năm 2022	Nguyên tệ		Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
	VND	USD			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	800.688.432.646			Từ ngày 27 tháng 2 năm 2023 đến ngày 15 tháng 5 năm 2023	7%-7,9%
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon	303.190.000.000	12.500.000		Từ ngày 27 tháng 1 đến ngày 28 tháng 4 năm 2023	4,4% - 6,31%
Khoản vay 2	160.410.514.106			Từ ngày 30 tháng 5 năm 2023 đến ngày 31 tháng 5 năm 2023	8,3% - 8,45
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	433.701.912.987			Từ ngày 11 tháng 2 năm 2023 đến ngày 27 tháng 3 năm 2023	8,34 % -8,7%
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	161.400.000.000			Từ ngày 10 tháng 2 năm 2023 đến ngày 14 tháng 3 năm 2023	6,2% - 7,8%
Ngân hàng BIDV	<u>202.944.224.667</u>			Từ ngày 17 tháng 2 năm 2023 đến ngày 3 tháng 3 năm 2023	7,3%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.062.335.084.406</u></b>				

**18.2 Trái phiếu thường trong nước**

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	Ngày phát hành	Giá trị VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("VIB")	Ngày 4 tháng 1 năm 2021	1.000.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ		<u>(7.644.000.007)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>992.355.999.993</u></b>

**Trong đó:**

Trái phiếu dài hạn	744.266.999.995
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	248.088.999.998

Vào ngày 4 tháng 1 năm 2021, Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.000 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do VIB đặt mua. Trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) kể từ ngày phát hành với lãi suất 8%/năm cho hai kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại bốn (4) ngân hàng tham chiếu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và VIB cộng với biên độ cố định 2,75%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

**18. VAY (tiếp theo)**

**18.2 Trái phiếu thường trong nước (tiếp theo)**

Công ty cam kết mua lại trái phiếu trước thời hạn kể từ ngày phát hành theo tỷ lệ như sau:

- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
- Giá trị trái phiếu còn lại vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và góp vốn liên doanh trong công ty VibeV, công ty con. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, trái phiếu được sở hữu bởi VIB và được đảm bảo bằng 92.118.000 cổ phiếu của Vocarimex – Công ty con trong tập đoàn và 17.000.000 cổ phiếu của Tường An - Công ty con trong tập đoàn (TM số 12.2)

**19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i> <i>Năm trước</i>
Số đầu năm	42.558.308.753	26.663.265.094
Tăng trong năm	17.900.575.814	16.801.443.659
Giảm trong năm	(649.092.000)	(906.400.000)
Số cuối năm	<u>59.809.792.567</u>	<u>42.558.308.753</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
<b>Năm trước</b>							
31 tháng 12 năm 2020	2.797.413.560.000	3.850.412.689.100	(1.959.478.509.838)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.201.626.269.410	5.957.272.877.780
Phát hành cổ phiếu thường	-	(878.991.536.570)	879.014.166.570	-	-	-	22.630.000
Phát hành cổ phiếu mới để hoán đổi cổ phiếu KDF	-	(500.000.000)	-	-	-	-	(500.000.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	505.435.759.847	505.435.759.847
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	(137.249.460.000)	(137.249.460.000)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(16.801.443.659)	(16.801.443.659)
Thủ lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(11.920.000.000)	(11.920.000.000)
31 tháng 12 năm 2021	<u>2.797.413.560.000</u>	<u>2.970.921.152.530</u>	<u>(1.080.464.343.268)</u>	<u>51.162.916.267</u>	<u>16.135.952.841</u>	<u>1.541.091.125.598</u>	<u>6.296.260.363.968</u>
<b>Năm nay</b>							
31 tháng 12 năm 2021	2.797.413.560.000	2.970.921.152.530	(1.080.464.343.268)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.541.091.125.598	6.296.260.363.968
Phát hành cổ phiếu quỹ	-	136.250.800.000	215.191.200.000	-	-	-	351.442.000.000
Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	385.060.373.004	385.060.373.004
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	(305.308.812.000)	(305.308.812.000)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(17.900.575.814)	(17.900.575.814)
Thủ lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(11.920.000.000)	(11.920.000.000)
31 tháng 12 năm 2022	<u>2.797.413.560.000</u>	<u>3.107.171.952.530</u>	<u>(865.273.143.268)</u>	<u>51.162.916.267</u>	<u>16.135.952.841</u>	<u>1.591.022.110.788</u>	<u>6.697.633.349.158</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn cổ phần</b>		
Số đầu năm	2.797.413.560.000	2.797.413.560.000
Số cuối năm	<u>2.797.413.560.000</u>	<u>2.797.413.560.000</u>

**20.3 Cổ phiếu**

	Số cổ phiếu	
	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	279.741.356	279.741.356
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	279.741.356	279.741.356
Cổ phiếu quỹ	(22.517.346)	(28.117.346)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	257.224.010	251.624.010

**20.4 Cổ tức**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức công bố trong năm	305.308.812.000	137.249.460.000
Cổ tức đã trả trong năm	308.926.127.980	335.265.451.270

**21. DOANH THU**

**21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2022	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2021
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>3.754.493.745.765</b>	<b>3.898.368.891.779</b>
Doanh thu bán hàng	3.754.493.745.765	3.898.368.891.779
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(31.784.009.186)</b>	<b>(28.749.565.949)</b>
Chiết khấu thương mại	(13.575.385.463)	(23.796.175.012)
Hàng bán bị trả lại	(18.208.623.723)	(4.953.390.937)
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b><u>3.722.709.736.579</u></b>	<b><u>3.869.619.325.830</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
Các bên liên quan	1.293.396.507.765	1.792.327.212.816
Các bên khác	2.429.313.228.814	2.077.292.113.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

**21. DOANH THU (TIẾP THEO)**

**21.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2022	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2021
Cổ tức và lợi nhuận được chia	41.946.242.000	104.541.609.000
Doanh thu thanh lý khoản đầu tư	61.000.000.000	-
Lãi tiền gửi	15.169.244.405	10.297.420.319
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	21.210.394.741	7.766.831.224
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>139.325.881.146</u></b>	<b><u>122.605.851.543</u></b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2022	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2021
Giá vốn của hàng bán	3.411.152.398.231	3.480.852.654.591
Giá vốn của hàng tồn kho đã hủy	1.803.888.973	1.316.279.364
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	250.000.000	(182.379.699)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.413.206.287.204</u></b>	<b><u>3.481.986.554.256</u></b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2022	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2021
Chi phí lãi vay	48.687.895.929	32.777.581.325
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(20.516.093.160)	14.322.038.899
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.620.373.721	3.878.850.292
Khác	12.706.252.591	3.236.720.067
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>45.498.429.081</u></b>	<b><u>54.215.190.583</u></b>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2022	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2021
Lương nhân viên	98.417.134.224	125.839.482.855
Chi phí vận chuyển	36.650.136.303	28.821.568.336
Chi phí bán hàng, quảng cáo và tiếp thị	59.760.926.563	36.317.212.536
Khác	17.740.997.037	11.648.901.608
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>212.569.194.127</u></b>	<b><u>202.627.165.335</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2022	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2021
Lương nhân viên	5.564.994.952	36.351.046.331
Dịch vụ mua ngoài	12.379.040.686	9.354.227.614
Phí thuê và bảo trì	9.648.640.156	8.615.255.169
Khấu hao và hao mòn	2.144.724.047	2.377.581.951
Dự phòng phải thu khó đòi	-	(39.986.500.000)
Khác	2.222.748.368	1.146.049.867
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>31.960.148.209</b>	<b>17.857.660.932</b>

**26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2022	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2021
Chi phí mua hàng hóa	3.396.411.500.273	3.481.906.745.038
Chi phí nhân viên	141.643.697.829	199.868.591.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.192.728.050	46.837.880.630
Chi phí khấu hao và hao mòn (TM số 9 và 10)	2.184.203.601	2.374.075.908
Khác	25.557.552.897	11.470.587.726
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.657.735.629.540</b>	<b>3.702.471.380.523</b>

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Trong năm năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế (Năm 2021: 20%).

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**27.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	60.478.149.355	72.479.888.990
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	721.256.440	(50.492.303.121)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>61.199.405.795</b>	<b>21.987.585.869</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**27.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>446.259.778.799</b>	<b>527.423.345.716</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	89.251.955.760	105.484.669.143
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	5.855.874.435	2.514.214.212
Cổ tức nhận được	(33.908.424.400)	(20.908.321.800)
Lỗi thuế các năm trước chuyển sang	-	(65.102.975.686)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>61.199.405.795</b>	<b>21.987.585.869</b>

**27.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm.

**27.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, cùng với các biến động trong năm này và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng các khoản đầu tư	3.629.998.291	3.629.998.291	-	(51.500.692)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.058.135.327	920.534.848	137.600.479	30.792.073
Dự phòng HTK	76.000.000	235.768.008	(159.768.008)	235.768.008
Các khoản chi phí phải trả	50.520.077.242	50.674.068.313	(153.991.071)	50.113.668.313
Khác	(285.012.735)	260.085.105	(545.097.840)	163.575.419
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>54.999.198.125</b>	<b>55.720.454.565</b>	<b>(721.256.440)</b>	<b>50.492.303.121</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan*

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm quý 4 năm 2022 và quý 4 năm 2021 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2022	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2021
Trường An	Công ty con	Bán hàng hóa	1.157.323.913.844	1.569.939.350.130
		Mua hàng hóa và nguyên vật liệu	(1.887.460.706.796)	(1.450.069.731.393)
		Chiết khấu thương mại		
		Chi phí lãi ký quỹ	(1.436.111.112)	(986.301.369)
		Thu, chi hộ		7.603.875
		Dịch vụ cung cấp	585.566.580	546.394.248
KDF	Công ty con	Mua hàng hóa	(281.676.014.416)	(167.134.167.593)
		Bán hàng hóa	8.222.720.543	5.495.694.066
		Dịch vụ cung cấp	639.658.582	711.426.025
		Thu, chi hộ		
Vocarimex	Công ty con	Bán hàng hóa	5.633.931.980	11.691.020
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	869.907.288	813.867.384
		Mua hàng hóa	(1.166.474.288)	(45.012.600)
TTV	Công ty con	Bán hàng hóa		-
KNB	Công ty con	Bán hàng hóa	122.215.941.398	216.880.477.600
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido	Công ty liên quan	Dịch vụ cung cấp	-	(133.435.265)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>31 tháng 12 năm 2021</i>
<b><i>Phải thu khách hàng ngắn hạn</i></b>				
KNB	Công ty con	Bán hàng hóa	107.057.892.049	172.694.248.690
Tường An	Công ty con	Bán hàng hóa	425.653.133.197	86.281.545.386
KIDOFOOD	Công ty con	Bán hàng hóa	84.352.194.066	59.495.174.240
TTV	Công ty con	Bán hàng hóa	-	3.170.343.814
KDF	Công ty con	Bán hàng hóa	4.377.877.488	2.538.803.674
Vibev	Công ty liên doanh	Bán hàng hóa	1.082.220.190	2.325.987
			<b>622.523.316.990</b>	<b>324.182.441.791</b>
<b><i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i></b>				
KDF	Công ty con	Mua hàng hóa	-	50.000.000.000
<b><i>Phải thu ngắn hạn khác</i></b>				
Tường An	Công ty con	Dịch vụ	13.470.125.997	44.614.882.161
KDF	Công ty con	Phí thuê văn phòng, dịch vụ và chi trả hộ	2.451.067.537	510.512.835
KDI	Bên liên quan	Thu, chi hộ	1.478.229.017	678.687.805
KDL	Bên liên quan	Phí thuê văn phòng	-	19.055.803
Vibev	Công ty liên doanh	Thu chi hộ	-	3.000.000
			<b>68.849.460.374</b>	<b>45.826.138.604</b>
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn</i></b>				
Tường An	Công ty con	Mua hàng hóa	(662.219.983.130)	(172.464.673.622)
KDF	Công ty con	Mua hàng hóa	(198.360.825.274)	(55.271.487.266)
			<b>(860.820.761.724)</b>	<b>(227.736.160.888)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>				
Tường An	Công ty con	Nhận ký quỹ Chi trả hộ	-	(986.301.369)
Cổ đông	Bên liên quan	Cổ tức phải trả	(4.318.254.960)	(7.935.570.940)
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Bên liên quan	Thù lao	(23.840.000.000)	(23.840.000.000)
			<b>(28.158.254.960)</b>	<b>(32.761.872.309)</b>
<b>Phải trả dài hạn khác</b>				
Tường An	Công ty con	Nhận ký quỹ	(1.674.414.000)	(1.674.414.000)
Vocarimex	Công ty con	Nhận ký quỹ	(1.294.777.247)	(1.294.777.247)
			<b>(2.969.191.247)</b>	<b>(2.969.191.247)</b>

**29. CÁC CAM KẾT**

**Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
Dưới 1 năm	41.251.360.938	37.767.940.807
Từ 1 đến 5 năm	7.341.745.576	41.856.232.384
Trên 5 năm	7.605.855.300	9.358.591.694
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>56.198.961.814</b>	<b>88.982.764.885</b>

**Cam kết góp vốn**

Vào ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có khoản cam kết với số tiền 100.000.000.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con và khoản đầu tư vào đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày



Trần Minh Nguyệt  
Người lập



Nguyễn Thị Oanh  
Kế toán trưởng



Trần Lê Nguyên  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 1 năm 2023